Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
Email: ubnd@khanhhoa.go
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa
Ngày ký: 03.08.2021 +07:00

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH KHÁNH HOÀ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 2213 /QĐ-UBND | *Khánh Hoà , ngày 02 tháng 8 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Diên Khánh**

## UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;*

*Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;*

*Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;*

*Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.*

*Theo đề nghị của UBND huyện Diên Khánh tại Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021; Kết luận thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 225/TB-STNMT*

*ngày 15/7/2021; văn bản số 3233/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Diên Khánh,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Diên Khánh với các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm).*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Uỷ ban nhân dân huyện Diên Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 16

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Anh Tuấn**

Phụ lục 01

## DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 2219/QĐ-UBND ngày 02 / 8 /2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Diên Khánh | Xã Diên An | Xã Diên Toàn | Xã Diên Thạnh | Xã Diên Lạc | Xã Diên Hòa | Xã Bình Lộc | Xã Diên Phước | Xã Diên Thọ | Xã Diên Phú | Xã Diên Điền | Xã Diên Sơn | Xã Diên Lâm | Xã Diên Tân | Xã Diên Đồng | Xã Diên Xuân | Xã Suối Hiệp | Xã Suối Tiên |
| (1) | (2) | (3) | (6)=(7)+...+(25) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) |
| **I** | **Loại đất** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **27.889,52** | **104,96** | **617,87** | **495,31** | **210,29** | **310,86** | **551,30** | **1.089,05** | **321,48** | **2.145,35** | **356,52** | **3.001,13** | **1.673,46** | **5.717,80** | **3.657,70** | **1.526,23** | **2.372,69** | **1.361,41** | **2.376,11** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.627,68 | 1,30 | 162,53 | 186,77 | 151,69 | 178,83 | 278,70 | 594,30 | 64,59 | 316,41 | 184,53 | 570,22 | 666,20 | 490,24 | 97,40 | 51,61 | 79,37 | 394,75 | 158,25 |
| | *Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 3.937,50 | 1,30 | 162,53 | 186,77 | 151,69 | 178,83 | 278,70 | 565,63 | 64,59 | 230,98 | 182,70 | 561,65 | 339,82 | 344,79 | 97,40 | 50,96 | 48,74 | 393,70 | 96,73 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 3.833,34 | 4,83 | 11,26 | 12,88 | 4,29 | 5,31 | 44,72 | 60,51 | 68,26 | 502,70 | 30,05 | 46,30 | 83,96 | 401,20 | 360,95 | 1.029,08 | 849,59 | 55,00 | 262,46 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.984,06 | 98,84 | 149,06 | 101,21 | 54,31 | 126,72 | 145,74 | 309,43 | 173,51 | 364,03 | 137,58 | 146,33 | 137,86 | 544,31 | 354,91 | 179,95 | 409,42 | 245,04 | 305,84 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 1.270,85 | | | | | | | | | | | | | | 716,89 | | | | 553,96 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 13.994,38 | | 294,84 | 192,99 | | | 74,19 | 124,14 | | 930,52 | | 2.237,54 | 778,27 | 4.259,56 | 2.111,81 | 248,59 | 983,89 | 663,64 | 1.094,41 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *3.482,26* | | | | | | | | | | | *42,22* | | *2.456,04* | *381,29* | | *157,27* | | *445,43* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 49,28 | | 0,18 | 1,46 | | | 1,98 | 0,67 | 15,12 | 4,92 | 0,08 | 0,74 | | 1,14 | 6,23 | 9,40 | 3,90 | 2,25 | 1,19 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 129,92 | | | | | | 5,97 | | | 26,78 | 4,28 | | 7,18 | 21,34 | 9,52 | 7,60 | 46,52 | 0,74 | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.627,85** | **285,95** | **219,52** | **114,24** | **88,79** | **164,66** | **152,50** | **210,13** | **177,75** | **309,75** | **254,32** | **297,26** | **275,00** | **1.643,92** | **558,05** | **190,87** | **244,26** | **242,67** | **198,21** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 366,27 | 3,17 | | | | | 7,37 | | | 10,65 | | 75,18 | | 10,00 | 212,01 | | 32,39 | 13,15 | 2,34 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1.359,02 | 0,86 | 0,17 | 0,14 | 0,10 | 3,62 | 0,89 | 0,26 | 0,24 | 0,12 | 0,15 | 0,17 | 0,10 | 1.351,52 | 0,13 | 0,13 | 0,10 | 0,16 | 0,16 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 90,04 | | | | | | | | | 22,20 | 67,84 | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 39,13 | 1,59 | 1,25 | 0,15 | 0,17 | 0,45 | 2,10 | 0,26 | 0,15 | 2,42 | 0,01 | 0,25 | 0,21 | | | | 14,82 | 2,94 | 12,34 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 105,08 | | 0,67 | 0,61 | | 2,82 | 2,31 | 6,26 | 4,51 | 5,75 | 12,68 | | 2,64 | 5,49 | 35,23 | 1,10 | | 21,13 | 3,88 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 346,56 | | 1,75 | | | | 2,02 | 17,45 | | 31,86 | 1,60 | | 71,79 | 43,05 | 158,01 | | | | 19,03 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.574,05 | 110,47 | 102,64 | 69,73 | 41,87 | 57,61 | 77,87 | 117,87 | 75,78 | 118,23 | 76,62 | 98,66 | 102,95 | 85,31 | 98,19 | 65,33 | 77,06 | 106,83 | 91,03 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *894,54* | *57,60* | *68,20* | *46,79* | *25,35* | *38,63* | *43,80* | *51,39* | *40,06* | *77,67* | *36,03* | *44,15* | *54,73* | *44,85* | *31,28* | *53,41* | *47,56* | *65,82* | *67,23* |
| - | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *303,81* | *0,73* | *12,67* | *11,75* | *7,14* | *5,49* | *12,19* | *38,76* | *6,80* | *22,34* | *22,13* | *29,92* | *31,37* | *15,77* | *50,30* | *4,60* | *10,21* | *13,56* | *8,09* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *2,95* | *1,57* | | | | *0,24* | *0,02* | *0,71* | | *0,11* | | *0,16* | *0,13* | *0,02* | | | | | |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *12,92* | *0,05* | *1,17* | *0,14* | *0,02* | *0,13* | *0,15* | *0,29* | *7,05* | *0,13* | *0,14* | *2,30* | *0,07* | *0,11* | *0,26* | *0,12* | *0,37* | *0,14* | *0,28* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *72,26* | *7,66* | *2,95* | *1,82* | *5,14* | *5,86* | *1,98* | *3,76* | *4,74* | *0,92* | *5,53* | *4,32* | *4,36* | *1,40* | *2,02* | *2,59* | *10,77* | *3,76* | *2,68* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *25,04* | *3,64* | *1,33* | *0,61* | | *1,30* | *0,78* | *1,66* | *1,60* | *2,49* | *0,62* | *1,37* | | *2,87* | *0,98* | *0,87* | *2,56* | *1,41* | *0,94* |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *25,09* | *0,31* | *0,13* | *0,00* | *1,47* | | *1,12* | *0,54* | | *5,56* | *0,08* | *2,49* | *4,22* | *3,04* | *3,58* | | | *0,01* | *2,53* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,93* | *0,14* | *0,03* | *0,05* | *0,02* | *0,02* | *0,06* | *0,06* | *0,02* | *0,02* | | *0,18* | *0,03* | *0,03* | *0,04* | *0,11* | *0,05* | *0,03* | *0,03* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DDT* | *31,37* | *30,24* | | | | | *1,08* | | | | | | | *0,05* | | | | | |
| - | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *5,28* | | | *0,07* | | | *0,03* | | *1,44* | | | *0,08* | | *3,66* | | | | | |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *31,35* | *2,51* | *1,71* | *2,67* | *0,59* | *1,67* | *0,67* | *2,78* | *2,43* | *0,93* | *1,18* | *2,15* | *1,02* | *4,16* | *1,11* | *1,12* | *1,12* | *2,06* | *1,49* |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *160,71* | *5,14* | *14,14* | *5,81* | *1,65* | *4,18* | *15,81* | *17,47* | *11,23* | *7,85* | *9,89* | *11,18* | *6,90* | *8,28* | *8,16* | *2,28* | *3,47* | *19,63* | *7,63* |
| - | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* | *DKH* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | *7,80* | *0,89* | *0,31* | *0,04* | *0,49* | *0,09* | *0,16* | *0,44* | *0,43* | *0,21* | *1,02* | *0,35* | *0,12* | *1,07* | *0,46* | *0,21* | *0,96* | *0,41* | *0,13* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 12,14 | 0,51 | 0,48 | 0,23 | 1,02 | 0,26 | 0,16 | 0,41 | 0,93 | 0,67 | 1,73 | 1,21 | 1,51 | 0,42 | 0,07 | 0,64 | 0,41 | 0,67 | 0,80 |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Diên Khánh | Xã Diên An | Xã Diên Toàn | Xã Diên Thạnh | Xã Diên Lạc | Xã Diên Hòa | Xã Bình Lộc | Xã Diên Phước | Xã Diên Thọ | Xã Diên Phú | Xã Diên Điền | Xã Diên Sơn | Xã Diên Lâm | Xã Diên Tân | Xã Diên Đồng | Xã Diên Xuân | Xã Suối Hiệp | Xã Suối Tiên |
| (1) | (2) | (3) | (6)=(7)+...+(25) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2,69 | 2,01 | | | | | 0,06 | | | | | 0,54 | | | | | | 0,08 | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 674,89 | | 79,09 | 38,85 | 31,57 | 49,62 | 36,99 | 33,67 | 37,51 | 28,43 | 52,48 | 40,59 | 64,81 | 25,43 | 14,65 | 23,41 | 31,68 | 61,16 | 24,95 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 103,50 | 103,50 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 9,58 | 0,66 | 0,37 | 0,32 | 1,68 | 0,72 | 0,12 | 0,50 | 0,20 | 0,47 | 0,52 | 0,48 | 0,63 | 0,25 | 0,35 | 0,92 | 0,40 | 0,38 | 0,62 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 6,90 | 1,23 | | | 0,12 | 0,06 | 0,32 | 0,04 | 0,02 | 0,98 | 0,68 | | 0,12 | 2,52 | | | 0,82 | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 32,60 | 1,48 | 1,83 | 0,88 | 1,29 | 0,91 | 0,49 | 2,15 | 1,06 | 1,22 | 2,60 | 11,36 | 0,87 | 1,60 | | 0,06 | 1,18 | 3,07 | 0,56 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 771,85 | 60,42 | 31,01 | 2,86 | 9,32 | 46,07 | 20,99 | 31,06 | 50,63 | 80,94 | 36,30 | 15,29 | 21,66 | 92,77 | 38,58 | 97,66 | 71,16 | 26,72 | 38,42 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 128,50 | 0,06 | | 0,46 | 1,49 | 2,53 | 0,19 | 0,19 | 6,58 | 5,25 | 1,11 | 53,23 | 7,71 | 25,23 | 0,04 | 1,63 | 13,71 | 5,02 | 4,08 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 4,91 | | 0,27 | | 0,16 | | 0,53 | | 0,14 | 0,54 | | 0,23 | | 0,35 | 0,80 | | 0,54 | 1,36 | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **862,97** | | **2,85** | **0,16** | **3,04** | **2,76** | **0,97** | **33,85** | **3,25** | **22,61** | **50,50** | **27,84** | **438,87** | **56,44** | **168,24** | **24,13** | **4,81** | **5,18** | **17,47** |
| **II** | **Khu chức năng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất khu công nghệ cao** | **KCN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất khu kinh tế** | **KKT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất đô thị** | **KDT** | **390,91** | **390,91** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Phụ lục 02

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH - TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Diên Khánh | Xã Diên An | Xã Diên Toàn | Xã Diên Thạnh | Xã Diên Lạc | Xã Diên Hòa | Xã Bình Lộc | Xã Diên Phước | Xã Diên Thọ | Xã Diên Phú | Xã Diên Điền | Xã Diên Sơn | Xã Diên Lâm | Xã Diên Tân | Xã Diên Đồng | Xã Diên Xuân | Xã Suối Hiệp | Xã Suối Tiên |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(23) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **84,85** | **7,23** | **5,12** | **3,10** | **0,77** | **5,43** | **5,00** | **3,59** | **3,40** | **12,61** | **5,07** | **4,29** | **6,09** | **4,34** | **4,98** | **0,13** | **4,01** | **7,06** | **2,64** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 35,41 | | 0,84 | 2,47 | 0,76 | 5,30 | | 2,57 | 1,57 | 4,58 | 5,07 | 1,63 | 1,28 | 0,12 | 0,56 | | 2,62 | 6,00 | 0,04 |
| | *Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 24,77 | | 0,84 | 2,47 | 0,76 | 5,30 | | 2,57 | 1,57 | 0,12 | 1,93 | 1,63 | 1,28 | 0,12 | 0,56 | | 2,62 | 3,00 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 5,27 | 0,01 | 1,99 | 0,23 | 0,01 | 0,03 | | 0,07 | 0,86 | 0,36 | | 0,08 | 0,10 | | | 0,13 | 0,24 | 1,06 | 0,11 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 19,09 | 7,22 | 2,29 | 0,40 | | 0,10 | 2,50 | 0,58 | 0,59 | 0,48 | | 0,46 | 0,57 | 1,22 | 1,10 | | 1,15 | | 0,43 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 24,70 | | | | | | 2,50 | 0,38 | | 7,18 | | 2,11 | 4,14 | 3,01 | 3,33 | | | | 2,05 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 0,38 | | | | | | | | 0,38 | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **36,58** | **11,12** | **7,39** | **4,41** | **1,76** | **1,74** | **0,18** | **1,43** | **3,88** | **0,18** | **0,23** | **2,64** | **0,23** | **0,04** | **0,07** | | **0,21** | **0,23** | **0,83** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,08 | | | | 0,08 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,09 | | | | | | | | | | | | | | | | | 0,09 | |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 0,04 | | | | | | | | | | | | | 0,04 | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4,72 | 1,76 | 0,41 | 0,27 | 0,03 | 0,62 | | 0,14 | 0,30 | | 0,23 | 0,38 | | | | | 0,10 | 0,04 | 0,44 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *1,92* | 1,76 | 0,04 | 0,00 | 0,01 | | | | | | 0,08 | 0,03 | | | | | | | |
| - | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *0,54* | | 0,13 | 0,06 | 0,02 | 0,01 | | 0,08 | 0,14 | | | 0,05 | | | | | | | 0,05 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *0,19* | | | | | | | 0,01 | 0,02 | | | | | | | | | | 0,16 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *0,51* | | | 0,06 | | 0,02 | | 0,02 | 0,06 | | 0,15 | 0,20 | | | | | | | |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *0,74* | | | | | 0,54 | | | | | | 0,10 | | | | | 0,10 | | |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *0,03* | | | | | | | | | | | | | | | | | 0,03 | |
| - | *Đất bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,01* | | | | | | | | 0,01 | | | | | | | | | | |
| - | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *0,01* | | | | | | | | | | | | | | | | | 0,01 | |
| - | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *0,07* | | *0,07* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *0,66* | *0,00* | *0,17* | *0,14* | | *0,05* | | | *0,06* | | | | | | | | | | 0,23 |
| - | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* | *DKH* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | *0,05* | | | 0,01 | | | | 0,03 | 0,01 | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Diên Khánh | Xã Diên An | Xã Diên Toàn | Xã Diên Thạnh | Xã Diên Lạc | Xã Diên Hòa | Xã Bình Lộc | Xã Diên Phước | Xã Diên Thọ | Xã Diên Phú | Xã Diên Điền | Xã Diên Sơn | Xã Diên Lâm | Xã Diên Tân | Xã Diên Đồng | Xã Diên Xuân | Xã Suối Hiệp | Xã Suối Tiên |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(23) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1,65 | | | | 1,44 | | | 0,01 | | | | 0,07 | 0,13 | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 12,64 | | 2,83 | 2,19 | 0,01 | 0,97 | | 1,24 | 3,35 | 0,08 | | 1,91 | | | | | 0,06 | | 0,00 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 3,42 | 3,34 | | | | | | | | | | | | | | | | 0,08 | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,84 | 1,30 | | | | 0,01 | 0,18 | 0,01 | | | | 0,17 | 0,10 | | 0,07 | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,29 | | 0,22 | | | | | | | | | 0,07 | | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 10,70 | 4,72 | 3,69 | 1,80 | 0,08 | 0,09 | | | | 0,10 | | 0,01 | | | | | 0,05 | | 0,16 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0,26 | | | | 0,12 | | | | 0,12 | | | 0,02 | | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,06 | | | | | | | | 0,04 | | | 0,01 | | | | | | 0,01 | |

**Phụ lục 03**

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH - TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Diên Khánh | Xã Diên An | Xã Diên Toàn | Xã Diên Thạnh | Xã Diên Lạc | Xã Diên Hòa | Xã Bình Lộc | Xã Diên Phước | Xã Diên Thọ | Xã Diên Phú | Xã Diên Điền | Xã Diên Sơn | Xã Diên Lâm | Xã Diên Tân | Xã Diên Đồng | Xã Diên Xuân | Xã Suối Hiệp | Xã Suối Tiên |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(23) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **164,31** | **12,65** | **5,12** | **3,10** | **2,23** | **8,92** | **6,88** | **3,61** | **3,47** | **31,40** | **7,07** | **6,46** | **6,30** | **5,49** | **42,48** | **0,13** | **6,29** | **4,05** | **8,66** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 50,42 | | 0,84 | 2,47 | 2,22 | 8,79 | | 2,57 | 1,58 | 14,39 | 6,50 | 3,37 | 1,33 | 0,13 | 0,56 | | 2,62 | 3,00 | 0,04 |
| | *Tr. đó: đất chuyên lúa nước* | *LUC/PNN* | 38,55 | | 0,84 | 2,47 | 2,22 | 8,79 | | 2,57 | 1,58 | 5,85 | 3,22 | 3,37 | 1,33 | 0,13 | 0,56 | | 2,62 | 3,00 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 18,87 | 1,36 | 1,99 | 0,23 | 0,01 | 0,03 | | 0,07 | 0,86 | 8,69 | 0,45 | 0,44 | 0,10 | 0,89 | 0,16 | 0,13 | 2,52 | 0,53 | 0,40 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 54,98 | 11,29 | 2,29 | 0,40 | | 0,10 | 2,81 | 0,60 | 0,64 | 1,13 | 0,11 | 0,53 | 0,73 | 1,47 | 30,65 | | 1,15 | 0,52 | 0,56 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 39,66 | | | | | | 4,07 | 0,38 | | 7,18 | | 2,11 | 4,14 | 3,01 | 11,12 | | | | 7,65 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 0,38 | | | | | | | | 0,38 | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 1,00 | | | | | | | | | | | 0,07 | | 0,93 | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | LUA/NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 98,24 | | 2,08 | | | | 7,41 | 0,88 | | 15,05 | | 0,40 | 1,50 | 16,70 | 2,98 | 0,70 | 28,22 | 22,04 | 0,27 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở*

Phụ lục 04

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH - TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 02/8 /2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Mục đích sử dụng | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Diên Khánh | Xã Diên An | Xã Diên Toàn | Xã Diên Thạnh | Xã Diên Lạc | Xã Diên Hòa | Xã Bình Lộc | Xã Diên Phước | Xã Diên Thọ | Xã Diên Phú | Xã Diên Điền | Xã Diên Sơn | Xã Diên Lâm | Xã Diên Tân | Xã Diên Đồng | Xã Diên Xuân | Xã Suối Hiệp | Xã Suối Tiên |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(23) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3,68** | | 2,42 | | | | | 0,02 | | 0,21 | 0,04 | 0,03 | 0,62 | 0,03 | 0,31 | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,12 | | | | | | | | | 0,12 | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 0,31 | | | | | | | | | | | | | | 0,31 | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3,25 | | 2,42 | | | | | 0,02 | | 0,09 | 0,04 | 0,03 | 0,62 | 0,03 | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *2,07* | | *2,07* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *0,81* | | | | | | | | | *0,09* | *0,04* | *0,03* | *0,62* | *0,03* | | | | | |
| - | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *0,35* | | *0,35* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *0,02* | | | | | | | *0,02* | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất bưu chính viễn thông* | *DBV* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* | *DKH* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Mục đích sử dụng | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Diên Khánh | Xã Diên An | Xã Diên Toàn | Xã Diên Thạnh | Xã Diên Lạc | Xã Diên Hòa | Xã Bình Lộc | Xã Diên Phước | Xã Diên Thọ | Xã Diên Phú | Xã Diên Điền | Xã Diên Sơn | Xã Diên Lâm | Xã Diên Tân | Xã Diên Đồng | Xã Diên Xuân | Xã Suối Hiệp | Xã Suối Tiên |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(23) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.14 | Đất công trình bưu chính viễn thông | ODT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |